**BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, CÔNG VỤ CỦA CÁC SỞ BAN NGÀNH**

*(ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2017 của UBND tỉnh)*

| **PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá** | **Điểm tối đa** | **Điểm tự đánh giá** | **Tài liệu kiểm chứng** |
| **1** | **CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC** | **10,5** |  | **-1,5** |
| ***1.1*** | ***Kế hoạch CCHC hàng năm*** | ***3,5*** |  |  |
| *1.1.1* | *Ban hành kế hoạch cải cách hành chính* | *0,5* |  | -0,5 |
|  | *Đúng thời hạn: 0,5* |  |  |  |
|  | *Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,5* |  |  |  |
|  | *Không ban hành: 0* |  |  |  |
| *1.1.2* | *Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC* | *3* |  |  |
|  | *Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:*  *Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0* |  |  |  |
| **1.2** | **Báo cáo CCHC** | **2** |  |  |
| 1.2.1 | Thực hiện đầy đủ báo cáo CCHC (báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm) | 1 |  |  |
|  | Đủ số lượng báo cáo: 1 |  |  |  |
|  | Không đủ số lượng báo cáo: 0 |  |  |  |
| 1.2.2 | Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo kế hoạch CCHC của đơn vị và theo đúng yêu cầu của UBND tỉnh | 0,5 |  |  |
|  | Đạt yêu cầu: 0,5 |  |  |  |
|  | Không đạt yêu cầu: 0 |  |  |  |
| 1.2.3 | Tất cả được gửi đúng thời gian quy định | 0,5 |  |  |
|  | Đúng thời gian quy định: 0,5 |  |  |  |
|  | Không đúng thời gian quy định: 0 |  |  |  |
| **1.3** | **Kiểm tra công tác CCHC** | **2** |  | **-0,5** |
| 1.3.1 | *Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra* | *0,5* |  |  |
|  | *Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5* |  |  |  |
|  | *Hoàn thành dưới 100%: 0* |  |  |  |
| 1.3.2 | Phát hiện các vấn đề qua kiểm tra | *0,5* |  |  |
|  | Có phát hiện các vấn đề chưa phù hợp: 0,5 |  |  |  |
|  | Không phát hiện ra các vấn đề chưa phù hợp: 0 |  |  |  |
| *1.3.3* | *Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra* | *1* |  |  |
|  | *Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* |  |  |  |
|  | *Dưới 85%: 0* |  |  |  |
|  | *Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5* |  |  |  |
| **1.4** | **Thực hiện tuyên truyền về cải cách hành chính** | **1** |  | *-1* |
| *1.4.1* | *Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền* | *0,5* |  |  |
|  | *Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5* |  |  |  |
|  | *Hoàn thành dưới 100%: 0* |  |  |  |
| *1.4.2* | *Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC* | *0,5* |  |  |
|  | *Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25* |  |  |  |
|  | *Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác: 0.25* |  |  |  |
| ***1.5*** | ***Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính*** | ***1,5*** |  | ***+0,5*** |
|  | *Rà soát kết quả giải quyết hồ sơ định kỳ hàng tuần: 0,25; không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 0.* |  |  |  |
|  | *Chỉ đạo, đôn đốc cấp dưới thực hiện cải cách hành chính đầy đủ, kịp thời: hàng tuần: 0,25, hàng tháng: 0,25; hàng quý 0,25; không thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0.* |  |  |  |
|  | *Đôn đốc, phối hợp giải quyết hồ sơ:*  *Nhắc cơ quan cấp trên giải quyết hồ sơ: 0,25; đôn đốc cơ quan cùng cấp phối hợp giải quyết hồ sơ: 0,25.* |  |  |  |
| **2** | **XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT** | **7** |  | ***- 1*** |
| ***2.1*** | ***Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015:***  *Đạt tỷ từ 90-100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* | ***2*** |  |  |
|  | *Dưới 90% văn bản: 0* |  |  |  |
|  | *Trường hợp đơn vị không tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật do không có quy định đơn vị phải tham mưu ban hành thì TC 2.1: 2* |  |  |  |
| **2.2** | **Công tác theo dõi thi hành pháp luật** | **3** |  |  |
| *2.2.1* | *Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật* | *1,5* |  |  |
|  | *Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* |  |  |  |
|  | *Dưới 85% kế hoạch: 0* |  |  |  |
| *2.2.2* | *Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật: kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật:* | *1,5* |  |  |
|  | *Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* |  |  |  |
|  | Dưới 85% các vấn đề: (0đ) |  |  |  |
|  | Trường hợp các kết quả theo dõi thi hành pháp luật đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ) |  |  |  |
| **2.3** | **Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do cấp tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị** | **2** |  |  |
| 2.3.1 | Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật | 1 |  |  |
|  | *Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* |  |  |  |
|  | *Dưới 85% kế hoạch: 0* |  |  |  |
| *2.3.3* | *Đề xuất xử lý các văn bản không còn phù hợp* | *1* |  |  |
|  | *Có đề xuất xử lý: 1* |  |  |  |
|  | *Có phát hiện văn bản không còn phù hợp nhưng không đề xuất xử lý: 0,5* |  |  |  |
|  | *Trường hợp không phát hiện văn bản chưa phù hợp, không phát sinh việc đề xuất xử lý: 0* |  |  |  |
| **3** | **CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** | **23** |  | -4 |
| **3.1** | **Kiểm soát thủ tục hành chính** | **8** |  | **-2** |
| *3.1.1* | *Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC* | 0,5 |  |  |
|  | *Đúng thời hạn: 0,25* |  |  |  |
|  | *Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,25* |  |  |  |
|  | *Không ban hành: 0* |  |  |  |
| 3.1.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm soát TTHC | 1 |  |  |
|  | *Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* |  |  |  |
|  | *Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0* |  |  |  |
| *3.1.3* | *Rà soát, kiến nghị đơn giản hóa quy định hành chính, thủ tục hành chính* | *1* |  | ***-0,5*** |
|  | Phương án có kiến nghị đơn giản hóa nội dung về văn bản pháp luật và thủ tục hành chính: 1 |  |  |  |
|  | Phương án chỉ có kiến nghị đơn giản hóa về nội dung văn bản pháp luật: 0,75 |  |  |  |
|  | Phương án chỉ có kiến nghị đơn giản hóa về nội dung thủ tục hành chính: 0,5 |  |  |  |
|  | Có Phương án hoặc văn bản về kết quả rà soát, nhưng không có nội dung kiến nghị cụ thể: 0,25 |  |  |  |
|  | Không Phương án hoặc văn bản về thực hiện rà soát quy định hành chính, thủ tục hành chính: 0 |  |  |  |
| *3.1.4* | *Cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố Bộ thủ tục hành chính 3 cấp.* | *2* |  | ***-0,5*** |
|  | Công bố sau 01 tháng so với Bộ TTHC của Trung ương: 2 |  |  |  |
|  | Cập nhật trình công bố sau 1,5 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 1,5 |  |  |  |
|  | Cập nhật trình công bố sau 2 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 1 |  |  |  |
|  | Cập nhật trình công bố sau 2,5 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 0,5 |  |  |  |
|  | Cập nhật trình công bố sau 3 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 0,25 |  |  |  |
|  | Cập nhật trình công bố sau 3,5 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 0 |  |  |  |
| *3.1.5* | *Kiểm tra kiểm soát thủ tục hành chính* | *1* |  | ***-0,5*** |
|  | Có ban hành kế hoạch kiểm tra; có thành lập đoàn kiểm tra; có kết luận chỉ đạo về kết quả kiểm tra: 1 |  |  |  |
|  | Không ban hành kế hoạch kiểm tra; nhưng có thành lập đoàn kiểm tra; có kết luận về kết quả kiểm tra: 0,75 |  |  |  |
|  | Không ban hành kế hoạch kiểm tra; có thành lập đoàn kiểm tra, có tổ chức kiểm tra, nhưng không có kết luận về kết qủa kiểm tra: 0,5. |  |  |  |
|  | Không ban hành kế hoạch kiểm tra; không thành lập đoàn kiểm tra, nhưng có tổ chức kiểm tra và có kết luận về kết qủa kiểm tra cụ thể: 0,25 |  |  |  |
|  | Không ban hành kế hoạch kiểm tra; không tổ chức kiểm tra: 0 |  |  |  |
| *3.1.6* | *Tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ Kiểm soát thủ tục hành chính* | *0,5* |  | ***-0,5*** |
|  | Tham dự Hội nghị tập huấn của tỉnh; tổ chức tập huấn, hướng dẫn lại nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính cho đơn vị, địa phương: 0,5 |  |  |  |
|  | Không tham dự Hội nghị tập huấn của tỉnh; nhưng có tổ chức Hội nghị tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính cho đơn vị: 0,25 |  |  |  |
|  | Không tham dự Hội nghị tập huấn của tỉnh; không tổ chức Hội nghị tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính tại đơn vị: 0 |  |  |  |
| 3.1.7 | Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị | 2 |  |  |
|  | Không có phản ánh về hành vi cán bộ, công chức, viên chức trong việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính: 2 |  |  |  |
|  | Tổ chức, cá nhân có phản ánh về hành vi cán bộ, công chức, viên chức trong việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính với tần suất 01 lần nhưng được giải quyết kịp thời: 1,5 |  |  |  |
|  | Tổ chức, cá nhân có phản ánh về hành vi cán bộ, công chức, viên chức trong việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính với tần suất 02 lần trở lên nhưng được giải quyết kịp thời: 1 |  |  |  |
|  | Tổ chức, cá nhân có phản ánh về hành vi cán bộ, công chức, viên chức trong việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, có xử lý nhưng không kịp thời: 0,5 |  |  |  |
|  | Có phản ánh về hành vi cán bộ, công chức, viên chức trong việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, nhưng không được xử lý: 0 |  |  |  |
| **3.2** | **Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông** | **15** |  | **-2** |
| 3.2.1 | Thực hiện cơ chế một cửa | *2* |  | **-1** |
|  | *Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành do UBND tỉnh công bố:*  *Đạt từ 85% - 100% tổng số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:*  *Dưới 85% số TTHC: 0* |  |  |  |
|  | Cung cấp các dịch vụ công cần thiết cho người dân, doanh nghiệp, tích hợp giải quyết tại Trung tâm hành chính công tỉnh: 1; chưa thực hiện: 0 |  |  |  |
| 3.2.2 | Số lượng thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông: | *2,5* |  |  |
|  | Đơn vị thực hiện đầy đủ TTHC liên thông theo chỉ đạo của Trung ương, của UBND tỉnh: 2; Chưa thực hiện liên thông hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0 |  |  |  |
|  | Đơn vị không thực hiện cơ chế một cửa liên thông do TTHC không có điều kiện để liên thông: 2 |  |  |  |
|  | Trường hợp đơn vị chủ động thực hiện cơ chế một cửa liên thông mặc dù không quy định bắt buộc phải liên thông: 2,5. |  |  |  |
| 3.2.3 | Thực hiện quy trình tiếp nhận, luân chuyển, trả kết quả giải quyết hồ sơ, TTHC theo cơ chế một cửa: | *1* |  | *-1* |
|  | Thực hiện đúng quy định: 0,25 |  |  |  |
|  | Chủ động đề xuất điều chỉnh bổ sung cho phù hợp: 0,75 |  |  |  |
|  | Trường hợp quy định thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa của đơn vị qua rà soát vẫn còn phù hợp không cần điều chỉnh, bổ sung (đối với các đơn vị chưa đưa TTHC ra Trung tâm hành chính công tỉnh): 0,5 |  |  |  |
| 3.2.4 | Công tác tiếp nhận, trả hồ sơ | 2,5 |  |  |
|  | 100% hồ sơ có phiếu biên nhận (đối với hồ sơ phải ghi phiếu biên nhận): 0,5 |  |  |  |
|  | 100% hồ sơ vào sổ trả hồ sơ: 0,5 |  |  |  |
|  | 100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình luân chuyển hồ sơ: 0,5 |  |  |  |
|  | 100% hồ sơ trễ hẹn, đơn vị có văn bản xin lỗi người dân: 1; Trường hợp 100% hồ sơ đúng hẹn không phát sinh văn bản xin lỗi: 1 |  |  |  |
| 3.2.5 | *Công tác giải quyết TTHC: Tỷ lệ hồ sơ trả đúng hạn từ 85% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:*  *Dưới 85% trả đúng hạn: 0* | *5* |  |  |
| 3.2.6 | *Thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ Bưu chính* | *2* |  |  |
|  | *Trả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: 0,5* |  |  |  |
|  | *Nhận hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: 0,5* |  |  |  |
|  | *Số lượng hồ sơ tiếp nhận, trả qua dịch vụ bưu chính công ích tăng 30% so với năm trước: 1; tăng dưới 30%: 0,5; không tăng: 0* |  |  |  |
| **4** | **CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC** | **6** |  |  |
| *4.1* | *Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai kế hoạch số 166-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/01/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về "một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả"* | ***2*** |  |  |
|  | *Thực hiện đảm bảo yêu cầu: 2* |  |  |  |
|  | *Chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0* |  |  |  |
| ***4.2*** | *Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai Kế hoạch số 177-KH/TU ngày 16/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về "tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập"* | ***2*** |  |  |
|  | *Thực hiện đảm bảo yêu cầu: 2* |  |  |  |
|  | *Chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0* |  |  |  |
|  | *Trường hợp đơn vị không triển khai do trong kế hoạch của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh không có quy định đơn vị phải triển khai thì điểm TC 2.1: 2* |  |  |  |
| **4.3** | **Thực hiện phân cấp quản lý** | **2** |  |  |
| 4.3.1 | Thực hiện các quy định phân cấp về thẩm quyền quản lý do Trung ương, UBND tỉnh ban hành thuộc chức năng quản lý của cơ quan, đơn vị | 1 |  |  |
|  | Thực hiện đầy đủ các quy định: 1 |  |  |  |
|  | Thực hiện không đầy đủ các quy định: 0 |  |  |  |
| 4.3.2 | Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp | 0,5 |  |  |
|  | Có thực hiện: 0,5 |  |  |  |
|  | Không thực hiện: 0 |  |  |  |
| 4.3.3 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 0,5 |  |  |
|  | Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 |  |  |  |
|  | Có phát hiện vấn đề không còn phù hợp nhưng không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 |  |  |  |
|  | Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 |  |  |  |
| **5** | **XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC** | **12** |  | -2 |
| **5.1** | Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt | **2** |  |  |
| **5.2** | **Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức** | **7** |  |  |
| 5.2.1 | Thực hiện việc tuyển dụng viên chức đúng quy định: 2 | 2 |  |  |
|  | Thực hiện chưa đúng quy định: 0 |  |  |  |
|  | Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không tổ chức tuyển dụng viên chức do không còn số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp (biên chế): 2 |  |  |  |
| *5.2.2* | *Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức:*  *Đạt tỷ lệ từ 85-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:*  *Dưới 85%: 0* | *1,5* |  | -0,5 |
| *5.2.3* | *Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp:*  *Đạt tỷ lệ từ 80-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:*  *Dưới 80%: 0*  Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không có viên chức: 2 | *1,5* |  | -0.5 |
| 5.2.4 | Quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở dữ liệu điện tử | *2* |  |  |
|  | Quản lý, cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức lên phần mềm theo đúng yêu cầu: 1; chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0; |  |  |  |
|  | Ứng dụng phần mềm phục vụ công tác cán bộ, công chức, viên chức: 1. |  |  |  |
| **5.3** | **Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức** | ***3*** |  |  |
| 5.3.1 | Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm | *1* |  |  |
|  | Ban hành kịp thời (chậm nhất vào tháng 9 năm trước liền kề năm kế hoạch): 1 |  |  |  |
|  | Ban hành không kịp thời: 0,5 |  |  |  |
|  | Không ban hành: 0 |  |  |  |
| *5.3.2* | *Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn; bồi dưỡng nghiệp vụ theo vị trí việc làm quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ: Tỷ lệ % cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng với thời gian học tối thiểu từ 01 tuần/01 năm trở lên:*  *Đạt tỷ lệ từ 50-100% thì điểm đánh giá tính theo công thức:* | 2 |  | **-1** |
|  | Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0 |  |  |  |
| **6** | **CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG** | **4** |  |  |
| **6.1** | **Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức hàng năm:** Thể hiện có thu nhập tiết kiệm tăng thêm cho cán bộ, công chức | ***1*** |  |  |
| **6.2** | ***Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015:***  *Đạt tỷ lệ từ 80-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:*  *Dưới 80%: 0*  *Trường hợp cơ quan không thành lập đơn vị sự nghiệp công lập: 2* | **2** |  |  |
| **6.3** | **Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên có tăng hơn năm trước: 0,5đ**; trường hợp cơ quan không thành lập đơn vị sự nghiệp công lập: 0,5 | 0,5 |  |  |
| **6.4** | **Có đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp**: 0,5; Trường hợp cơ quan không thành lập đơn vị sự nghiệp công lập: 0,5. | 0,5 |  |  |
| **7** | **HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH** | **14** |  | -2 |
| **7.1** | **Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính** | **4,5** |  | -1,5 |
| 7.1.1 | Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin:  *Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:*  *Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0* | 1 |  | *-1* |
| 7.1.2 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa đơn vị và các cơ quan hành chính khác:  *Đạt tỷ lệ từ 95-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:*  *Dưới 95%: 0* | *1* |  | *-1* |
| *7.1.3* | *Tỷ lệ lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn trực thuộc sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc.* | *1* |  | **+1** |
|  | *Đạt 100% tổng số lãnh đạo: 1* |  |  |  |
|  | *Từ 95% đến dưới 100% tổng số: 0,5* |  |  |  |
|  | *Dưới 95% tổng số: 0* |  |  |  |
| 7.1.4 | Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc:  *Đạt tỷ lệ từ 90-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:*  *Dưới 90%: 0* | *1,5* |  | **-0,5** |
| **7.2** | **Ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết thủ tục hành chính** | **5,5** |  | *-0,5* |
| *7.2.1* | *Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả qua phần mềm một cửa hiện đại:*  *Đạt tỷ lệ từ 95-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:*  *Dưới 95%: 0* | *1* |  | **-1** |
| *7.2.2* | *Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến* | *2,5* |  | *+0,5* |
|  | Có cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3: 0,5; không cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: 0; trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 3 do không quy định: 0,5 |  |  |  |
|  | Có cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 4: 0,5; không cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: 0; trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 4 do không quy định: 0,5 |  |  |  |
|  | *Tỷ lệ tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (bao gồm hồ sơ trực tuyến, hồ sơ tiếp nhận trực tiếp theo cơ chế một cửa) của tất cả các TTHC, dịch vụ công đã được cung cấp trực tuyến mức độ 3:*  *Đạt từ 10% trở lên: 1;*  *Từ từ 5% đến dưới 10%: 0,5*  *Dưới 5%: 0.*  *Trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 3 do không quy định: 1* |  |  |  |
|  | Có hồ sơ thực hiện trực tuyến mức độ 4: (0,5đ); không có hồ sơ thực hiện trực tuyến mức độ 4: 0; trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 4 do không quy định: 0,5. |  |  |  |
| *7.2.3* | *Ứng dụng chữ ký số, chứng thư số để xác thực văn bản điện tử trên phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc và phần mềm một cửa điện tử.* | *2* |  |  |
|  | *Đã ứng dụng chữ ký số, chứng thư số: 0,5* |  |  |  |
|  | *Sử dụng chữ ký số, chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp: 0,5* |  |  |  |
|  | *Từ 50% lãnh đạo cấp sở sử dụng chữ ký số để xác thực văn bản điện tử: 1* |  |  |  |
| **7.3** | **Chất lượng Trang thông tin điện tử của đơn vị** | **2** |  |  |
| 7.3.1 | Tính kịp thời của thông tin | 1 |  |  |
| 7.3.2 | Mức độ đầy đủ của thông tin | 0,5 |  |  |
| 7.3.3 | Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin | 0,5 |  |  |
| **7.4** | **Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (ISO điện tử) trên cơ sở ứng dụng các phần mềm hiện có kết hợp với các ưu điểm của Hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của đơn vị:** | **2** |  |  |
|  | Thực hiện đạt theo yêu cầu: 2 |  |  |  |
|  | Không thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0 |  |  |  |
| **8** | **SÁNG KIẾN, CÁCH LÀM MỚI TRONG TRIỂN KHAI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH** | ***8*** |  | -2 |
|  | 01 sáng kiến: 1 |  |  |  |
|  | Từ 8 sáng kiến trở lên: 8 |  |  |  |
|  | Không có sáng kiến: 0 |  |  |  |
| **9** | **KẾT QUẢ THAM MƯU TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH THUỘC TRÁCH NHIỆM CỦA ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH** | **+/-3** |  |  |
| **9.1** | **Tiêu chí chung của các sở, ban, ngành** | **+/-3** |  |  |
|  | 01 nhiệm vụ đảo bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +1/-1 |  |  |  |
|  | 02 nhiệm vụ đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +2/-2 |  |  |  |
|  | Từ 03 nhiệm trở lên đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +3/-3 |  |  |  |
|  | Trường hợp đơn vị, địa phương không triển khai, do trong các chỉ đạo của cấp trên, đơn vị không có nhiệm vụ phải triển khai: 0 |  |  |  |
| **9.2** | **Tiêu chí cụ thể của một số sở, ngành** | *+/- 3* |  |  |
| 9.2.1 | Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh hàng năm | *+/-3* |  |  |
|  | Kết quả đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh theo Quyết định số 2848/BNV-CCHC ngày 28/12/2017 của Bộ Nội vụ đối với các sở: Nội vụ, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh về lĩnh vực được phân phụ trách của năm trước liền kề như sau:  - Đạt điểm tối đa theo quy định: +3;  - Tăng điểm so với năm trước: +2;  - Trừ ít hơn 10% số điểm lĩnh vực: +1;  - Trừ từ 10% đến dưới 20% số điểm lĩnh vực:-1;  - Trừ từ 20% đến dưới 30% số điểm lĩnh vực: -2;  - Trừ từ 30% số điểm lĩnh vực trở lên: -3. |  |  |  |
| 9.2.2 | Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số Quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI) hàng năm | *+/-1* |  |  |
|  | Kết quả đánh giá Chỉ số PAPI đối với Thanh tra tỉnh các sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Y tế, Giáo dục và Đào tạo về lĩnh vực thuộc trách nhiệm của đơn vị trong năm trước liền kề như sau:  - Tăng điểm so với năm trước liền kề:+1;  - Giảm điểm so với năm trước liền kề:-1. |  |  |  |
| 9.2.3 | Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) hàng năm | +/-1 |  |  |
|  | Kết quả đánh giá Chỉ số PCI theo phân công trong kế hoạch số 6258/KH-UBND ngày 22/8/2016 của UBND tỉnh, đối với Văn phòng UBND tỉnh và các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Tài chính, Thanh tra tỉnh, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo, Lao động Thương binh và Xã hội) về **các chỉ tiêu** thuộc trách nhiệm của đơn vị trong năm trước liền kề như sau:  - Đạt từ 95% trở lên số **chỉ tiêu** tăng hoặc bằng điểm so với năm trước (1đ);  - Đạt từ 85% đến dưới 95% số **chỉ tiêu** tăng hoặc bằng điểm so với năm trước (0,5đ)  - Đạt dưới 85% **số chỉ tiêu** tăng hoặc bằng điểm so với năm trước: 1. |  |  |  |
| **10** | **TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC** | *12,5* |  |  |
| *10.1* | *Hiệu quả của công tác tuyên truyền cải cách hành chính* | *1,5* |  | *Khảo sát sự hài lòng của tổ chức, cá nhân* |
| *10.2* | *Sự hài lòng của tổ chức, cá nhân về thủ tục hành chính, dịch vụ công của đơn vị (thành phần hồ sơ, thời hạn, lệ phí)* | *2* |  | *Khảo sát sự hài lòng người dân, doanh nghiệp* |
| *10.3* | *Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong tiếp nhận, hướng dẫn, trả kết quả giải quyết hồ sơ* | *3* |  | *Khảo sát sự hài lòng người dân, doanh nghiệp* |
| *10.4* | *Sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp về kết quả giải quyết TTHC, dịch vụ công* | *3* |  | *Khảo sát sự hài lòng người dân, doanh nghiệp* |
| *10.5* | *Trách nhiệm phối hợp, thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, phối hợp giải quyết hồ sơ, TTHC.* | *3* |  | *Khảo sát ý kiến các sở, ngành, UBND cấp huyện* |
| **Tổng điểm phần 1: 100** | | **Tổng điểm quy đổi phần 1: 50** | | |